

UNIT 9
AT HOME AND AWAY

I. GLOSARY (Bảng từ vựng)

1. recent (adj): gần đây + recently (adv): gần đây, mới đây

Ex: Liz is talking to Ba about her recent vacation.

(Liz đang kể cho Ba nghe kỳ nghỉ gần đây của cô.)

2. welcome (interj.): hoan nghênh, đón chào (được dùng để chào đón ai)

+ Welcome back / home!: Hoan nghênh / Mừng bạn trở lại, về nhà!

+ Welcome to Hoan nghênh đến...

3. wonderful (adj): tuyệt vời

Ex: The weather is wonderful. (Thời tiết thật tuyệt vời.)

4. friendly (adj): thân thiện, thân mật

5. delicious (adj): thơm, ngon

6. aquarium (n): bể nuôi cá, hồ cá

7. gift (n): quà, quà tặng

8. tired (adj): mệt, mệt mỏi +to be tired of (doing sth): chán (làm việc gì)

Ex: He was very tired after the long walk. (Anh ấy rất mệt sau chuyến đi bộ dài.)

9. trip (n) = journey: chuyến đi, chuyến du ngoạn

10. to return (v): to go / come back: trở về, trở lại

11. shark (n): cá mập

12. dolphin (n): cá heo

13. turtle (n): rùa biển

14. type (n) = kind, sort: kiểu, loại; chủng loại

Ex: You can see many different types of fish in the aquarium?

(Bạn có thể xem nhiều loại cá khác nhau trong bể nuôi cá.)

15. to think (v) (pt; pp, thought): nghĩ, suy nghĩ; nghĩ là, cho rằng

16. color (n) = colour: màu sắc + colorful /'kolorfl/ (adj): nhiều màu sắc

17. exit (n) = entrance: lối ra, cổng ra ở lối vào, cổng vào

Ex: Please show me the exit of the building. (Vui lòng chỉ giúp tôi lối ra của tòa nhà.)

18. to buy /baɪ/ (v) (pt; pp. bought /bɔ:t/): mua

19. Cap (n): mũ lưỡi trai

20. to wear (v) (pt. wore /wɔ:r/; pp. worn /wɔ:rn/): mặc, đội, mang

Ex: She wore a red dress. (Cô ấy mặc một chiếc áo đầm màu đỏ.)

21. poster /'pɒstə/ (n): áp phích, tranh khổ lớn

22. to put (v) (pt, pp. put): để, đặt

Ex: He put the pictures on the wall. (Anh ấy treo các bức tranh lên tường.)

23. to eat (v) (pt. ate; pp. eaten): ăn

24. crab (n): con cua

25. to remember (v): nhớ, nhớ lại

26. instead (adv): để thay thế

Ex: I have no coffee. Would you like tea instead?

(Tôi không có cà phê. Anh dùng trà thay cà phê nhé!)

+ instead of (sb/ sth) (prep): thay cho, thay vì

27. seafood (n): hải sản

28. mine (possess, pron): của tôi, thuộc về tôi

Ex: They rented an apartment next door to mine. (mine = my apartment)

(Họ thuê căn hộ bên cạnh căn hộ của tôi.)

29. to rent (v): thuê, mướn

30. to be get keep in touch (with sb): liên lạc, giữ liên lạc với ai)

Ex: They moved away two years ago, but we still keep in touch.

(Họ đã dọn đi cách đây hai năm, nhưng chúng tôi vẫn giữ liên lạc.)

31. to improve (v): cải thiện, tiến bộ; được cải thiện

Ex: Your English will improve with practice.

(Tiếng Anh của bạn sẽ được cải thiện bằng cách thực hành.)

1	recent (adj) recently (adv)	
2	welcome (interj.) Welcome to Welcome back	
3	wonderful (adj)	
4	friendly (adj)	
5	delicious (adj)	
6	aquarium (n)	
7	gift (n)	
8	tired (adj) to be tired of (doing sth)	
9	trip (n) = journey	
10	to return (v): to go / come back:	
11	shark (n)	
12	Dolphin (n)	
13	turtle (n)	
14	type (n) = kind, sort:	
15	to think (v) (pt; pp, thought)	
16	color (n) = colour: colorful (adj):	
17	exit(n) = entrance	
18	to buy (v) pt; pp. bought	

19	cap (n)	
20	to wear (v) pt. wore pp. worn	
21	poster (n)	
22	to put pt, pp. put	
23	to eat (v) pt. ate pp. eaten	
24	crab (n)	
25	to remember (v)	
26	Instead (adv) instead of (sb/ sth) (prep)	
27	seafood (n)	
28	mine (possess, pron):	
29	to rent (v)	
30	to be get keep in touch (with sb)	
31	to improve (v)	